

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2019/DS-PT

Ngày: 11-11-2019

V/v tranh chấp đòi lại tài sản,
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Đình Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tốn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01/11/2019, 11/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 382/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại tài sản, hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 370/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Hoàn V, sinh năm 1962, địa chỉ: Đường N, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V: Luật sư Nguyễn Đình T và Luật sư Đào Kim L – Công ty Luật A, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Lê Văn N – Công ty Luật TNHH H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Đường L, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968; địa chỉ: Đường N, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3.2. Chị Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1982

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966

3.4. Anh Nguyễn Thành T1, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị L, ông T, anh T1 là bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2019).

4. Người kháng cáo: Ông Đỗ Hoàn V - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Đỗ Hoàn V trình bày: Từ ngày 04/6/2012 đến ngày 16/4/2014, ông có vay của bà T tổng cộng số tiền 5.810.000.000đ, đã trả từ ngày 08/6/2012 đến ngày 12/5/2015 là 6.714.760.000đ (trong đó trả ngày 12/5/2015 là 750.000.000đ), dư 904.760.000đ. Yêu cầu bà T trả lại, không yêu cầu ông Nguyễn Văn T là chồng bà T liên đới trách nhiệm.

Ngày 31/5/2014, ông V có làm biên nhận xác nhận có nợ bà T số tiền 2.400.000.000đ, nhưng không có nhận tiền theo như bà T trình bày là vay vào các ngày 22/4/2014 vay 700.000.000đ, ngày 26/4/2014 vay 300.000.000đ và ngày 31/5/2014 vay 1.400.000.000đ. Tổng cộng 2.400.000.000đ. Lý do ông V làm biên nhận cho bà T là để bà đối phó với bên chồng, vì bà nói các khoản tiền ông đã vay từ tháng 6/2012 đến tháng 4/2014 là tiền vay của bên chồng bà T.

Nội dung đối chất ngày 20/3/2017, bà T trình bày đưa tiền 01 lần cho vợ chồng ông là 2.400.000.000đ tại nhà của bà, sau đó đến 13 giờ 30 phút cùng ngày bà thay đổi lời khai nói cho vay 03 lần. Ông V không đồng ý trả bà T vốn 1.650.000.000đ và lãi 462.000.000đ.

Ngày 30/12/2013, ông V không có vay của bà T 600.000.000đ, nhưng có làm biên nhận vay số tiền 600.000.000đ, người cho vay tên Nguyễn Thị Kiều L, lý do làm biên nhận là để bà T hạ lãi từ 6%/tháng xuống còn 1,5%/tháng của khoản vay 600.000.000đ và số tiền vay 1.000.000.000đ vào ngày 30/12/2013, nên biên nhận ông làm cho chị L ghi thời hạn trả sau 06 tháng. Biên nhận 600.000.000đ ông V không có nhận tiền của chị L hoặc của bà T. Ông V Không đồng ý trả bà T 600.000.000đ và 198.000.000đ tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông V trả tiền vợ chồng ông bà nói dư 154.760.000đ là có nhưng số tiền này trả lãi, còn số tiền lãi bao nhiêu không nhớ với lãi suất 1,5%/tháng, vì các khoản tiền cho ông V vay từ năm 2012 đến 2014 bao nhiêu cũng không nhớ, nhưng có trả số tiền như ông V trình bày là đúng, vì hai bên quyết toán xong sổ sách không còn. Theo đơn kiện bổ sung, ông V cho rằng ngày 12/5/2015 có trả 750.000.000đ là đúng, nhưng ông V trả tiền vốn của khoản nợ 2.400.000.000đ (ông V nợ theo giấy nợ ngày 31/5/2014). Bà không đồng ý trả lại ông V 904.760.000đ.

Ngày 22/4/2014, bà T có cho ông V vay 700.000.000đ, ngày 26/4/2014 vay 300.000.000đ, ngày 31/5/2014 vay 1.400.000.000đ và ông V có làm biên nhận, thời gian cho vay 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, ông V có trả 750.000.000đ vào ngày 12/5/2015, có đóng lãi đến ngày 31/5/2014, và từ ngày 01/6/2014 đến nay không có trả lãi. Yêu cầu ông V trả vốn 1.650.000.000đ đồng và lãi 462.000.000đ. Không yêu cầu bà B liên đới cùng ông V trả nợ.

Ngày 30/12/2013, bà T có cho ông V vay 600.000.000đ, nhưng ông V làm biên nhận vay tiền của chị Nguyễn Thị Kiều L (L là con của bà T đưa tiền cho ông V thay bà T), thời gian vay 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, có đóng lãi đủ đến ngày 31/5/2014. Lý do tới hạn không đòi nợ là do sau khi hết thời gian vay, hai bên thỏa thuận tiếp cho ông V vay không thời hạn. Yêu cầu ông V trả vốn 600.000.000đ và lãi 198.000.000đ. Không yêu cầu bà B liên đới cùng ông V trả nợ.

- Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông V là vợ chồng nhưng sống ly thân với nhau từ năm 2000, mọi quan hệ về vợ chồng không còn trách nhiệm với nhau, ngày 31/5/2014 bà với ông V không có cùng vay 2.400.000.000đ của bà T, còn ông V có vay của bà T số tiền 2.400.000.000đ hay không thì bà không biết. Ngày 12/5/2015, anh T1 là con của bà T có làm biên nhận, nhận của ông V số tiền 750.000.000đ (Anh T1 không có nhận tiền của ông V và cùng ngày bà có làm biên nhận, nhận của bà T trả 750.000.000đ, nhưng không có nhận tiền của bà T mà số tiền 750.000.000đ là của ông V trả cho bà T, bà T trả cho bà, bà đã nhận tiền đủ do ông V trả) và không có cùng ông V vay của bà T số tiền 600.000.000đ ngày 30/12/2013. Bà không đồng ý cùng ông V trả cho bà T vốn 1.650.000.000đ, lãi 462.000.000đ và vốn 600.000.000đ, lãi 198.000.000đ.

Ngày 04/6/2014, bà có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Lệ T, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 800.000.000đ. Yêu cầu vợ chồng bà T, ông T trả số tiền vay 800.000.000đ và lãi tạm tính là 372.000.000đ. Tổng cộng số tiền 1.172.000.000đ (Một tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

- Chị Nguyễn Thị Kiều L trình bày: Ngày 30/12/2013, mẹ của chị là bà T có nhờ chị đưa cho ông V vay số tiền 600.000.000đ, nhưng ông V làm biên nhận vay tên chị, còn nội dung thỏa thuận cho vay giữa mẹ chị với ông V bàn bạc chị không biết. Không yêu cầu Tòa án giải quyết ông V trả 600.000.000đ.

- Anh Nguyễn Thành T1 trình bày: Vào ngày 12/5/2015, anh có nhận của ông V số tiền 750.000.000đ, có làm biên nhận. Sau khi nhận số tiền 750.000.000đ từ ông V thì trả số tiền trên cho bà Nguyễn Thị B thay cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị Lệ T. Ngoài ra, anh không còn biết gì khác và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Hoàn V yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ T trả số tiền dư 75.175.000đ và trả lại tiền lãi vượt quá lãi suất bình quân quy định của Ngân hàng nhà nước cùng thời điểm số tiền 383.250.000đ. Tổng cộng: 458.250.000đ (Bốn trăm năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T yêu cầu ông Đỗ Hoàn V trả vốn số tiền 2.250.000.000đ và chấp nhận 01 phần yêu cầu về tiền lãi số tiền

506.969.500đ. Tổng cộng 2.756.969.500đ (Hai tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Lệ T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Đỗ Hoàn V chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết bà Nguyễn Thị Lệ T, ông Nguyễn Văn T trả số tiền 800.000.000đ và lãi tạm tính 372.000.000đ, tổng cộng: 1.172.000.000đ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Đỗ Hoàn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 87.139.000đ (Tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 3.869.000đ (Ba triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số: BM/2012/039197 ngày 13/4/2016 và 15.702.500đ (Mười lăm triệu bảy trăm linh hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số: BN/2013/14871 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông Đỗ Hoàn V còn phải nộp tiếp số tiền 67.567.500đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.651.500đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 18.560.000đ (Mười tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: BN/2013/02933 ngày 10/8/2016 và 4.490.000đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: BN/2013/07056 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Nguyễn Thị Lệ T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 15.398.500đ (Mười lăm triệu ba trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng).

+ Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B 23.580.00đ (Hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: BH/2017/0000087 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12/7/2019, Ông Đỗ Hoàn V kháng cáo không đồng ý toàn bộ Bản án sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án trên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án. Ông V xác định, ông khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 904.760.000đ, nhưng nay ông thừa nhận có nhận thêm của bà T 830.000.000đ (do bà T xuất trình bổ sung 01 phiếu chuyển tiền cho ông V). Vì vậy, ông khấu trừ số tiền này vào số tiền 904.760.000đ, nên ông chỉ yêu cầu bà T trả 75.175.000đ (số chính xác là 74.760.000đ, nhưng ông V tính toán sai số thành 75.175.000đ). Đối với, biên nhận nợ ngày 31/5/2014 là do ông viết để cho bà T đối phó với bên chồng, chứ ông không có nhận tiền. Đồng thời, biên nhận ngày 30/12/2013 (biên nhận mang tên chị L là người cho vay) cũng là giao dịch với bà T và cũng không có nhận tiền mà mục đích để hạ mức lãi suất cho vay. Do đó, yêu cầu bà T phải trả cho ông 75.175.000đ và trả lại tiền lãi 383.250.000đ mà ông đã thanh toán vượt mức lãi suất quy định của pháp luật.

+ Bà T cho rằng các khoản tiền tranh chấp nói trên là bà cho ông V vay, hoàn toàn không có thỏa thuận giao dịch nào khác. Bà khẳng định, từ năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, việc vay tiền đã được 02 bên thanh toán dứt điểm nên không đồng ý theo yêu cầu của ông V. Đối với biên nhận ngày 30/12/2013 là bà cho ông V vay. Việc ông V cho rằng, biên nhận vay 2.400.000.000đ viết vào ngày 31/5/2014 là do bà nhờ viết giùm để đối phó với bên chồng là không đúng. Nay bà đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V trình bày: Bà T khai đã quyết toán xong nợ vay vào tháng 4 năm 2014, nhưng lại cho rằng ông V còn nợ 600.000.000đ theo biên nhận ngày 31/12/2013 là không phù hợp. Tờ thỏa thuận ngày 04/4/2015, ông V có ghi tạm tính chưa kết sổ. Đối với số tiền 750.000.000đ, ông V không đồng ý cân trừ nợ giữa bà T với ông V và bà B. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T trình bày: Ông V khởi kiện yêu cầu trả 904.760.000đ, sau đó chỉ đòi 75.175.000đ. Việc thay đổi yêu cầu của ông V cho thấy hai bên đã thống nhất số tiền giao nhận. Bà T cho ông V vay 600.000.000đ và

2.400.000.000đ là có đủ tài liệu, nên án sơ thẩm trừ 750.000.000đ vào số tiền này là có cơ sở. Do đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Ông V cho rằng từ tháng 6 năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, ông vay tiền của bà T nhiều lần tổng cộng 5.810.000.000đ, lãi suất 6%/tháng; ông đã trả được 6.714.760.000đ. Tại phiên tòa, ông V yêu cầu bà T trả tiền thừa là 75.175.000đ (ngoài ra ông còn khai đã trả lãi cho bà T 04 lần tổng cộng là 300.000.000đ, nhưng không có chứng cứ chứng minh). Ông đưa ra chứng cứ là bảng kê chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả và biên nhận số tiền 750.000.000đ (biên nhận ngày 12/5/2015). Bà T không thừa nhận, mà cho rằng những chứng cứ do ông V xuất trình là vay trước đây đã thanh toán xong không liên quan đến 2.400.000.000đ; đối với số tiền 750.000.000đ do anh T1 ghi biên nhận để cầm trừ vào tiền bà T thiếu nợ bà B, nên bà T chỉ yêu cầu trả 1.650.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông V là có cơ sở.

Ông V kháng cáo yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm, do bản án không khách quan, không căn cứ vào các chứng cứ thực tế, nhưng ông không xuất trình được chứng cứ đối trừ nợ của bà T. Tuy nhiên, cần xem xét đối với khoản tiền 600.000.000đ, bà T đã khẳng định đến tháng 4 năm 2014 hai bên đã kết toán, vì vậy bà T yêu cầu trả số tiền 600.000.000đ theo biên nhận ngày 30/11/2013 là không có cơ sở, nên chỉ chấp nhận yêu cầu của bà T đòi 1.650.000.000đ và tính lãi theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông V kháng cáo trong thời hạn luật định, thủ tục đúng quy định nên chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự

Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kiều L, Nguyễn Thành T1 ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng, thủ tục đúng quy định nên chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu của ông V đòi lại số tiền thừa 75.175.000đ và tiền lãi 383.250.000đ:

Theo đơn khởi kiện của ông V trình bày, bà T có cho ông vay từ ngày 04/6/2012 đến ngày 16/4/2014 tổng cộng là 5.810.000.000đ, ông đã trả cho bà T tổng cộng là 6.714.760.000đ, vì vậy yêu cầu bà T trả lại số tiền thừa 904.760.000đ. Đồng thời, ông V cho rằng đã trả lãi cho bà T 511.000.000đ, nên yêu cầu tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng để bà T trả lại tiền lãi nhận thừa. Tiền lãi trả thừa theo cách tính của ông như sau: $511.000.000đ \times (6\% - 1,5\%) : 6\% = 383.250.000đ$. Ông V yêu cầu bà T trả lại tiền mà ông cho rằng đã trả thừa là không có cơ sở, bởi vì:

Ngày 07/4/2016, ông nộp đơn yêu cầu trả lại số tiền thừa là 154.760.000đ; ngày 28/10/2016, ông nộp đơn bổ sung yêu cầu trả tiền thừa tăng thêm là 750.000.000đ. Tại tờ tường trình ngày 25/7/2018 (bút lục số 279), ông V trình bày sau khi ông tính toán và “tổng kết nợ” (trong các năm 2012, 2013, 2014) thì bà T còn phải trả ngược lại cho ông số tiền 904.760.000đ. Bà T trình bày, ông V vay tiền của bà từ ngày 04/6/2012 đến 16/4/2014 đã thanh toán xong nên bà không còn nhớ tổng số tiền cho vay, nhưng ông V tổng hợp các khoản tiền vay trong khoảng thời gian này thì còn thiếu khoản tiền vay ngày 31/12/2013 là 830.000.000đ (chứng từ tại bút lục số 205). Đồng thời, bà T cho rằng số tiền 750.000.000đ là ông V trả cho khoản nợ 2.400.000.000đ (không liên quan đến nợ trong khoản thời gian từ ngày 04/6/2012 - 16/4/2014). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V tiếp tục khẳng định các khoản tiền mà ông đã trả cho bà T được kê khai trong đơn kiện bổ sung tổng cộng 6.714.760.000đ là đã đầy đủ, chính xác và thừa nhận có nhận tiền của bà T 6.640.000.000đ. Như vậy, hai bên yêu cầu xem xét đối với số tiền 750.000.000đ là phải trừ vào nợ vay từ ngày 16/4/2014 trở về trước hay là trừ vào nợ vay sau ngày này và xem xét lại việc thanh toán tiền lãi có thừa hay không.

Trên thực tế, quá trình thụ lý giải quyết vụ án trong thời gian dài nhưng ông V cũng chỉ kê khai một số khoản tiền mà ông còn lưu giữ tài liệu để làm chứng cứ chứng minh và tự xác định số tiền 6.714.760.000đ là thanh toán vốn

gốc để từ đó đòi lại tiền trả thừa, chứ ông không tính được cụ thể từng khoản trả vốn, trả lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V không cung cấp được chứng cứ mới để đối trừ nợ, không chứng minh được đã trả lãi 511.000.000đ, trả bao nhiêu lần, ngày trả tiền, người nhận tiền, thỏa thuận trả lãi hay trả vốn gốc ... để xác định có trả thừa hay không. Trong khi đó, bà T thì cho rằng các khoản tiền vay từ ngày 16/4/2014 trở về trước đã thanh toán dứt điểm nên không còn nhớ (bà T vẫn thừa nhận chữ ký trong các tài liệu do ông V cung cấp nên không cần phải giám định chữ ký). Mặt khác, ông V khai kể từ sau ngày 16/4/2014 là không còn vay nữa, nên mới yêu cầu xem xét số tiền 750.000.000đ trừ vào tiền vốn vay trước đó là không phù hợp và bà T cũng không đồng ý. Qua nội dung trên cho thấy, ông V khẳng định việc khởi kiện là yêu cầu trả lại tiền đã trả thừa trong hợp đồng vay (không liên quan đến việc kinh doanh của ông V), nhưng ông V không có chứng cứ chứng minh đầy đủ, rõ ràng việc thanh toán từng khoản vốn, lãi, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ, nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm phần này.

[3] Đối với số tiền 2.400.000.000đ:

Ông V kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà T theo biên nhận nợ ngày 31/5/2014 là không có cơ sở, bởi vì:

Ông V thừa nhận có lập biên nhận vay tiền nói trên, nhưng ông căn cứ vào nội dung tờ thỏa thuận với bà T về cách thức trả nợ (tờ thỏa thuận ngày 04/4/2015 ghi là nợ gốc chưa kết sổ, tạm tính khoảng 2.400.000.000đ + lãi phát sinh 300.000.000đ) để chứng minh là số tiền bà T cho ông vay từ năm 2012 đến nay chưa được kết sổ, chứ ông không có vay 2.400.000.000đ. Tuy nhiên, tờ thỏa thuận hoàn toàn không thể hiện vốn gốc vay từ tháng 6 năm 2012 cho đến ngày 04/4/2015 tạm tính còn lại là 2.400.000.000đ và ông tính lãi phát sinh cũng tính theo số tiền này, chứ không đề cập gì đến các khoản vay bắt đầu từ năm 2012 cho đến ngày làm tờ thỏa thuận. Đồng thời, tại tờ tường trình ngày 25/7/2018, ông V trình bày biên nhận ngày 31/5/2014 là giấy xác nhận không, nhưng ông V hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh việc xác nhận không theo yêu cầu của bà T.

Bà T trình bày, sau khi quyết toán dứt điểm các khoản nợ vay từ năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, thì bà có cho ông V vay tiếp gồm: Ngày 22/4/2014 vay 700.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, đã trả lãi đến ngày 31/5/2014 là

3.500.000đ; ngày 26/4/2014 vay 300.000.000đ lãi suất 1,5%/tháng, đã trả lãi đến ngày 31/5/2014 là 900.000đ; ngày 31/5/2014 vay 1.400.000.000đ, tổng số tiền vay 03 lần lập thành biên nhận ngày 31/5/2014 là 2.400.000.000đ. Việc ông V nhận tiền có làm biên nhận rõ ràng (số nợ gốc ghi trong tờ thỏa thuận là tiền vay ngày 31/5/2014), do ông V đã nhận tiền vay trong 03 lần, trả tiền nhiều lần nhưng ông cho rằng chưa thống nhất khấu trừ vào vốn gốc hay trừ vào tiền lãi nên tờ thỏa thuận mới ghi là chưa kết sổ. Tuy nhiên, bà T chỉ thừa nhận là ông V trả lãi tổng cộng 4.400.000đ; đối với việc bà B làm biên nhận nhận tiền của bà T 750.000.000đ, anh T1 con của bà T làm biên nhận nhận tiền của ông V 750.000.000đ là để cản trừ nợ (vì bà T nợ bà B, ông V nợ bà T 2.400.000.000đ). Ông V cũng đã giao tiền cho bà B xong, nay bà thống nhất việc cản trừ nợ này và trừ vào vốn gốc.

Đối với nhân chứng: Ông Tr (tài xế), ông H là người làm công cho ông V trình bày không biết rõ ràng việc vay mượn tiền giữa bà T với ông V, không có chứng kiến thỏa thuận hoặc giao nhận tiền của hai bên.

Qua nội dung trên cho thấy có đủ cơ sở xác định giao dịch này là có thật phù hợp quy định của pháp luật, ông V đã vay của bà T số tiền 2.400.000.000đ, đã trả lãi 4.400.000đ. Việc thực hiện thỏa thuận khấu trừ 750.000.000đ thì ông V cũng không có khiếu nại, bà B cũng thừa nhận đã cản trừ nợ đúng thỏa thuận và 03 bên đã tự nguyện thực hiện xong, nay bà T vẫn đồng ý trừ vào vốn gốc là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi với mức lãi suất 0,58% (tính lãi trong hạn) và 0,87% (tính lãi quá hạn) kể từ ngày vay đến ngày 27/5/2016, cụ thể:

Tính lãi số tiền 2.400.000.000đ từ ngày vay đến ngày trả 750.000.000đ (31/5/2014 – 12/5/2015):

$$2.400.000.000đ \times 0,58\% \times 3 \text{ tháng} = 41.760.000đ.$$

$$2.400.000.000đ \times 0,87\% \times 08 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 175.392.000đ.$$

Tính lãi số tiền sau khi trả 750.000.000đ còn lại 1.650.000.000đ (12/5/2015 – 27/5/2016):

$$1.650.000.000đ \times 0,87\% \times 12 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 179.437.000đ.$$

Khấu trừ tiền lãi đã nhận: 396.589.000đ – (3.500.000đ + 900.000đ) = 392.189.000đ.

Việc tính lãi nói trên (bà T đồng ý) là đã có lợi cho ông V, nên không chấp nhận kháng cáo của ông V, buộc ông V phải trả cho bà T số tiền vốn, lãi 2.042.189.000đ.

[4] Đối với số tiền vay 600.0000.000đ:

Ông V thừa nhận có ký biên nhận vay ngày 30/12/2013 là 600.000.000đ, nhưng ông không có nhận tiền. Mục đích ông làm biên nhận này là nhằm để bà T làm cơ sở tính lại lãi suất 1,5%/tháng, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Bà T cho rằng số tiền 600.000.000đ chưa thanh toán là do biên nhận mang tên của chị L. Nhận thấy, bà T trình bày là không có cơ sở, bởi vì: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T khẳng định là trong thời gian từ năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, thì 02 bên đã thanh toán xong không còn nợ nhau; đồng thời bà T, ông V đều xác định giao dịch là của bà T với ông V không liên quan đến chị L. Vì vậy khoản tiền này đã thanh toán xong, nên không chấp nhận yêu cầu của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Xét trình bày của các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V, đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Xét trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T là có một phần cơ sở, nên chấp nhận một phần.

[6] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V (đối với số tiền 600.000.000đ), sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V, sửa một phần án sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí: Ông V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận và nghĩa vụ trả tiền cho bà T là 82.012.280đ. Ông V không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 35.920.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Hoàn V.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Hoàn V.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lệ T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Hoàn V, về việc đòi bà Nguyễn Thị Lệ T trả lại số tiền thanh toán nợ vay (vốn gốc) còn thừa là 75.175.000đ; trả lại tiền lãi đã nộp vượt mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, số tiền là 383.250.000đ.

Buộc ông Đỗ Hoàn V phải trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền là 2.042.189.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi hai triệu một trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, thì hàng tháng ông V còn phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Nguyễn Văn T trả số tiền 800.000.000đ và lãi 372.000.000đ.

3. Về án phí:

Ông V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 82.012.280đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.869.000đ theo biên lai thu số 039197 ngày 13/4/2016 và 15.702.500đ theo biên lai thu số 14871 ngày 21/7/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Ông V còn phải nộp tiếp số tiền là 62.440.780đ.

Ông V không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông V số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0002396 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 35.920.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.560.000đ theo biên lai thu số 02933 ngày 10/8/2016 và 4.490.000đ theo biên lai thu số 07056 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 12.870.000đ.

Hoàn trả cho bà B tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 23.580.000đ theo biên lai thu số 0000087 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng